

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 67/2020/DS-ST

Ngày 07 tháng 9 năm 2020

V/v: “*Tranh chấp về phường họ*”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Lê Thanh Miện

2, Ông T2ương Đức Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Thanh Thuần- Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Kiểm sát viên.

Trong ngày 07/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp về phường họ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2020/QĐXXST-DS ngày 13/7/2020 giữa:

* Nguyên đơn: Chị Hà Thị T, sinh năm 1982. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn MT, xã MĐ, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn: Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1961. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn GN, xã MĐ, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô Văn T2, sinh năm 1949.
Cư trú: Thôn GN, xã MĐ, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/12/2019, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn là chị Hà Thị T trình bày: Giữa chị với bà Ngô Thị T1 có quan hệ là cô giáo và học sinh.

Chị với bà T1 có chơi phường, bà T1 là chủ phường. Thời gian chơi từ năm 2014 đến nay, hầu hết các dây phường bà T1 đã thanh toán đầy đủ cho chị. Hiện nay bà T1 vẫn chưa thanh toán cho chị các dây phường, cụ thể như sau:

Dây phường thứ nhất: Thời gian từ ngày 18/11/2018, số lượng người chơi là 10 người cả chủ bao gồm bà T1, chị và 8 người khác, 8 người là những ai thì chị không biết. Ban đầu mỗi người phải đóng 12.000.000 đồng kể cả áp cái do bà T1 lấy. Từ tháng thứ hai trở đi mỗi người phải đóng 10.000.000 đồng. Các tháng tiếp theo cũng đóng tiền như vậy là 10 triệu. Nếu ai đã lấy phường do bà T1 cấp thì các tháng tiếp theo phải đóng 12.000.000 đồng. Thời gian chơi phường là 10 tháng. Chị đã đóng tiền phường được 9 tháng. Đến tháng thứ 10 chị được lấy họ thì bà T1 không trả tiền cho chị. Tổng số tiền bà T1 nợ chị là 110.000.000 đồng.

Dây phường thứ 2: Thời gian chơi từ ngày 17/3/2019, có 12 người chơi cả chủ. Tháng đầu mỗi người phải đóng 2.400.000 đồng. Tháng thứ hai trở đi và các tháng tiếp theo mỗi người phải đóng 2.000.000 đồng. Nếu ai được lấy phường do bà T1 cấp thì các tháng tiếp theo đóng 2.400.000 đồng. Chị đã đóng được 05 tháng, tổng số tiền là 10.400.000 đồng.

Dây phường thứ 3: Thời gian chơi từ ngày 21/7/2019, số người chơi là 10 người cả chủ. Tháng đầu mỗi người đóng 12.000.000 đồng. Tháng thứ 2 và các tháng tiếp theo mỗi người đóng 10.000.000 đồng. Nếu ai đã lấy phường do bà T1 cấp thì tháng tiếp theo phải đóng 12.000.000 đồng. Thời gian chị mới chơi được 01 tháng thì bà T1 vỡ nợ. Bà T1 nợ chị 90.000.000 đồng vì chị gửi bà T1 để bà T1 đóng tiền hàng tháng và chị được hưởng tiền lãi.

Dây phường thứ 4: Từ ngày 21/7/2019, thời gian chơi là 13 tháng, có 10 người chơi cả chủ. Tháng đầu mỗi người đóng 12.000.000 đồng cả áp cái do bà T1 chủ phường lấy. Tháng thứ 2 và các tháng tiếp theo mỗi người phải đóng là 10.000.000 đồng. Nếu ai đã lấy phường do bà T1 cấp thì các tháng tiếp theo phải đóng 12.000.000 đồng. Thời gian chơi mới được 01 tháng thì bà T1 vỡ nợ. Bà T1 nợ chị 130.000.000 đồng vì chị gửi bà T1 số tiền này để bà T1 đóng tiền phường hàng tháng hộ chị, mỗi tháng chị được hưởng tiền lãi.

Những lần chị đóng tiền phường cho bà T1 thì ông Ngô Văn T2 là chồng của bà T1 có biết nhưng chỉ có bà T1 nhận tiền của chị. Tuy nhiên chị đã cung cấp cho Tòa án tài liệu là các bản phô tô biên bản nhận tiền của bà T1 đối với những người tham gia chơi phường họ với bà T1, trong tài liệu thể hiện ông T2 có trực tiếp thu tiền phường của những người chơi phường khác. Vào khoảng tháng 7/2019, chị biết tin bà T1 vỡ nợ, chị yêu cầu trả tiền phường thì cả ông T2 và bà T1 đều nói là sẽ thu xếp để trả tiền cho chị. Theo chị được biết những người chơi phường họ với bà T1 (ở cùng thôn với bà T1 háo) có yêu cầu ông T2 và bà T1 trả bằng quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông T2 và bà T1. Việc này chứng minh rằng việc ông T2 có biết và có trách nhiệm trả tiền cho những người chơi phường khác.

Chị xác định ông T2 có biết và phải cùng có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm với số tiền họ mà bà T1 nợ chị. Chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu

bà T1 và ông T2 trả cho chị tổng số tiền 340.400.000 đồng. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

* Bị đơn là bà Ngô Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện trong hồ sơ, bà T1 trình bày: Bà là chủ hộ, bà không mời ai đến chơi họ với bà mà mọi người tự nguyện đến chơi. Chị T có chơi họ với bà T1 từ năm 2014, chị T chơi nhiều, chơi liên tục từ đó đến nay.

Quy định chơi họ là hai bên thỏa thuận bằng miệng (không có văn bản). Chị T chơi họ vừa đóng hàng tháng, vừa gửi tiền trừ dần vào họ, hàng tháng lấy tiền lãi gốc về, tiền lãi họ khi hết họ mới thanh toán, mỗi tháng chị T nộp 30.000.000 đồng. Chị T để hết họ mới lấy. Các lần hết họ bà đều thanh toán đầy đủ cho chị T. Trong thời gian gần đây, bà cho mọi người lấy họ, có người nộp chậm, có người không đóng, một số người chưa lấy cũng nộp họ chậm, nhiều người để họ đến hết mới lấy nên bà phải gánh chịu nhiều lãi suất. Chỉ có bà giao dịch với những người chơi phường họ, còn những người chơi độc lập, không liên quan đến nhau. Do cân đối tính toán không T2 tốt nên bà T2 không thể duy trì phường họ được nữa, đến nay bà chưa trả được tiền họ cho chị T, tổng số tiền họ bà còn nợ của chị T là 340.400.000 đồng.

Đối với các tài liệu chị T cung cấp cho Tòa án có thể hiện việc ông T2 có nhận tiền của người chơi họ thì theo bà ông T2 đã nhận tiền của những người chơi họ khác, không phải của chị T, không liên quan gì đến vụ án giữa bà và chị T. Bà đồng ý trả cho chị T số tiền 340.400.000 đồng theo yêu cầu của chị T. Đây là khoản nợ của riêng cá nhân bà, không liên quan đến ông T2, ông T2 không có trách nhiệm phải trả khoản nợ này cùng với bà.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có ý kiến thể hiện trong hồ sơ, ông T2 trình bày: Ông là chồng của bà Ngô Thị T1. Việc tranh chấp giữa bà T1 với chị Hà Thị T như thế nào ông không nắm được. Nay chị T yêu cầu trả số tiền 340.400.000 đồng thì quan điểm của ông đây là khoản nợ riêng của bà T1, không liên quan gì đến ông.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 288, Điều 357, Điều 398, Điều 400, Điều 401 và Điều 471 của Bộ luật dân sự. Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

+ Buộc bà Ngô Thị T1 và ông Ngô Văn T2 phải trả chị Hà Thị T số tiền 340.400.000 đồng.

+ Về án phí: Bà Ngô Thị T1 phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật. Miễn tiền án phí DSST cho ông Ngô Văn T2 vì là người cao tuổi.

Hoàn trả chị Hà Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Bị đơn là bà Ngô Thị T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà T1 và ông T2.

[2]- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Hà Thị T yêu cầu bà Ngô Thị T1 trả khoản tiền phường họ là 340.400.000 đồng. Các bên có giao kết chơi họ bằng lời nói, quá trình chơi các bên có văn bản tổng hợp các mã họ do bà Ngô Thị T1 xác nhận nên xác định đây là quan hệ về phường họ. Quan hệ giữa các bên là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được khi có tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự nên xác định đây là tranh chấp về phường họ theo quy định tại các Điều 471, Điều 398, Điều 400, Điều 401 của Bộ luật dân sự. Bị đơn cư trú ở địa bàn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]- Về thời hiệu khởi kiện: Các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị T yêu cầu bà T1 và ông T2 trả số tiền phường là 340.400.000 đồng thì thấy: Theo lời trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ thì xác định có việc giữa chị T với bà T1 xác lập giao dịch về tài sản bằng hình thức chơi phường họ với nhau do bà T1 là chủ phường họ. Chị T đã nhiều lần đóng tiền họ cho bà T1 và gửi tiền cho bà T1 để trừ dần vào tiền họ. Chị T và bà T1 đã tổng hợp các mã họ mà bà T1 phải trả cho chị T là 340.400.000 đồng. Bà T1 đồng ý trả số tiền 340.400.000 đồng theo yêu cầu của chị T.

Bà T1 xác định đây là khoản nợ riêng của bà T1 thì thấy: Theo tài liệu chị T cung cấp và theo lời trình bày của bà T1 thì có một số lần ông T2 có nhận tiền họ

của người chơi họ, mặc dù không phải nhận khoản tiền do chị T đóng họ. Nhưng việc bà T1 nhận tiền họ của chị T cũng là để trả tiền họ cho những người chơi họ khác. Trong giấy tổng hợp các mã họ mặc dù chỉ có một mình bà T1 xác nhận tiền họ, nhưng bà T1 là chủ họ đã nhận tiền đóng họ của nhiều người, trong thời gian dài bà T1 là chủ họ, lượng tiền nhận đóng họ rất lớn, số tiền này không T2 hề chi tiêu hết cho cá nhân bà T1 hảo. Như vậy, có cơ sở xác định ông T2 có biết và có giúp bà T1 trong việc bà T1 làm chủ họ nhận tiền đóng họ của những người tham gia chơi họ. Quan hệ giữa bà T1 và ông T2 là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như công nợ của bà T1 trong thời kỳ hôn nhân xác định là thu nhập và công nợ chung của bà T1 và ông T2. Theo quy định tại Điều 288, Điều 471 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì bà T1 và ông T2 phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán tiền phường họ còn nợ cho chị T. Chị T yêu cầu bà T1 và ông T2 phải thanh toán tiền phường còn nợ là 340.400.000 đồng là có căn cứ và được chấp nhận.

Việc bà T1 và ông T2 xác định khoản nợ 340.400.000 đồng là của riêng cá nhân bà T1 hảo, không liên quan đến ông T2 là không có căn cứ và không được chấp nhận.

[5]- Về án phí: Áp dụng Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc bà Ngô Thị T1 và ông Nguyễn Văn Thắng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do ông T2 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần án phí ông T2 phải chịu.

- Hoàn trả chị Hà Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 288, Điều 357, Điều 398, Điều 400, Điều 401 và Điều 471 của Bộ luật dân sự. Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc bà Ngô Thị T1 và ông Ngô Văn T2 trả cho chị Hà Thị T số tiền 340.400.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn).

2. Về án phí:

- Bà Ngô Thị T1 phải chịu 8.510.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm 8.510.000 đồng cho ông Ngô Văn T2.
- Hoàn trả chi Hà Thị T số tiền tạm ứng án phí 8.500.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2018/0003697 ngày 29/4/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa,
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Thị Chuyên